

Số: 64/QĐ-THCS&THPTM

Hoành Mô, ngày 23 tháng 04 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2025 Trường THCS&THPT Hoành Mô

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ GD&ĐT Quy định về công khai trong hoạt động của cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ công văn số 1306/TB-SGDĐT ngày 23/04/2026 của Sở GD&ĐT Quảng Ninh về thông báo xét duyệt/thẩm định quyết toán ngân sách năm 2025 Đơn vị được thông báo: Trường THCS và THPT Hoành Mô;

Xét đề nghị của bộ phận kế toán.

QUYẾT ĐỊNH

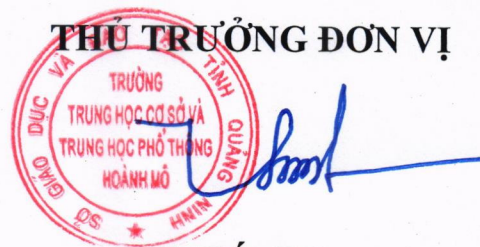
Điều 1. Công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2025 của Trường THCS và THPT Hoành Mô (Số liệu chi tiết theo biểu đính kèm công văn số 1306/TB-SGDĐT ngày 23/04/2026).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Bộ phận kế toán và các tổ chuyên môn, văn phòng, các cá nhân có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Sở GD&ĐT;
- Như điều 3;
- Lưu: VT, KT.



Hà Tiến Dũng

Số: 1306 /TB-SGDĐT

Quảng Ninh, ngày 23 tháng 4 năm 2026

THÔNG BÁO

Xét duyệt/Thẩm định quyết toán ngân sách năm 2025
Đơn vị được thông báo: Trường THCS và THPT Hoàn Mô
Mã chương: 422.

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm;

Căn cứ báo cáo quyết toán ngân sách năm 2025 của Trường THCS và THPT Hoàn Mô và biên bản xét duyệt/thẩm định quyết toán ngày 05/03/2026 giữa Sở Giáo dục và Đào tạo và Trường THCS và THPT Hoàn Mô;

Sở Giáo dục và Đào tạo thông báo xét duyệt/thẩm định quyết toán ngân sách năm 2025 của Trường THCS và THPT Hoàn Mô như sau:

I. Phần số liệu:

1. Số liệu quyết toán:

a) Thu phí, lệ phí: Không có

- Tổng số thu trong năm:
- Số phải nộp ngân sách nhà nước:
- Số phí được khấu trừ, để lại:

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 2a).

b) Quyết toán chi ngân sách:

Nội dung	Tổng số	Ngân sách NN	Nguồn thu học phí và thu hoạt động khác
- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	337.720.859		337.720.859
- Dự toán được giao trong năm	18.577.304.645	17.893.000.000	684.304.645
Trong đó: + Dự toán giao đầu năm	19.438.304.645	18.754.000.000	684.304.645
+ Dự toán bổ sung trong năm	-861.000.000	- 861.000.000	
- Kinh phí thực nhận trong năm	18.215.257.609	17.747.817.294	467.440.315
- Kinh phí quyết toán	18.215.257.609	17.747.817.294	467.440.315
- Kinh phí giảm trong năm	145.182.706	145.182.706	
+ Số phải nộp NSNN			
+ Hủy dự toán	145.182.706	145.182.706	
- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán	554.585.189		554.585.189
Bao gồm: + Kinh phí đã nhận			
+ Dự toán còn dư ở Kho bạc	554.585.189		554.585.189

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 2c).

2. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính: Không có

- Tổng số kinh phí phải nộp NSNN:
- Tổng số kinh phí đã nộp NSNN:
- Tổng số kinh phí còn phải nộp NSNN:

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu số 69 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 342/2016/TT-BTC)

3. Thuyết minh số liệu quyết toán:

a) Tình hình người lao động:

- Lao động có mặt tại thời điểm báo cáo: 50
- + Công chức, viên chức (số lượng vị trí việc làm): 46
- + Lao động theo hợp đồng NĐ111/2022/NĐ-CP: 4

- Tăng trong năm:

- + Công chức, viên chức (số lượng vị trí việc làm):
- + Lao động theo hợp đồng NĐ111/2022/NĐ-CP:

- Giảm trong năm:

- + Công chức, viên chức (số lượng vị trí việc làm):
- + Lao động theo hợp đồng NĐ111/2022/NĐ-CP:

b) Tình hình sử dụng NSNN trong năm:

Nội dung	Năm trước chuyển sang	Dự toán giao trong năm	Kinh phí thực nhận trong năm	Số đã sử dụng trong năm	Kinh phí giảm trong năm	Kinh phí chuyển sang năm sau
Tổng cộng		17.893.000.000	17.747.817.294	17.747.817.294	145.182.706	
Kinh phí tự chủ		10.633.000.000	10.633.000.000	10.633.000.000		
Kinh phí không tự chủ		7.260.000.000	7.114.817.294	7.114.817.294	145.182.706	
Cấp bù miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ học phí, chế độ học sinh bán trú		3.093.000.000	3.011.868.000	3.011.868.000	81.132.000	
Chế độ giáo viên dạy học sinh khuyết tật		371.000.000	362.231.400	362.231.400	8.768.600	
Bổ sung 15% kinh phí hoạt động		240.000.000	240.000.000	240.000.000		
Sửa chữa, bảo trì thường xuyên tài sản, cơ sở vật chất, mua sắm bổ sung, thay thế trang thiết bị phục vụ dạy và học cho trường, lớp học		227.000.000	227.000.000	227.000.000		
Mua sắm thiết bị theo chương trình giáo dục phổ thông mới		712.000.000	711.677.900	711.677.900	322.100	
Quỹ tiền thưởng theo NĐ 73/2024/NĐ-CP		486.000.000	486.000.000	486.000.000		
Hỗ trợ học phí học kỳ II năm học 2024-2025 theo NQ 42/2024/NQ-HĐND		60.000.000	60.000.000	60.000.000		

Hỗ trợ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc thường xuyên tại một số địa bàn thuộc tỉnh theo Nghị quyết số 25/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND	1.257.000.000	1.251.000.000	1.251.000.000	6.000.000	
Kinh phí thực hiện hợp đồng chuyên môn nghiệp vụ động theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP	270.000.000	226.197.036	226.197.036	43.802.964	
Kinh phí chi trả dạy thêm giờ cho giáo viên ôn thi tuyển sinh THPT, ôn thi tốt nghiệp THPT năm 2025	98.000.000	98.000.000	98.000.000	-	
Tổ chức kỳ thi tốt nghiệp THPT	17.000.000	16.872.958	16.872.958	127.042	
Cấp bù tiền miễn học phí học kỳ I năm học 2025-2026	429.000.000	423.970.000	423.970.000	5.030.000	

Thuyết minh chi tiết kinh phí hủy: Hủy dự toán số tiền là: 145.182.706 đồng gồm: Cấp bù miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ học phí, chế độ học sinh bán trú: 81.132.000 đồng do chi theo số học sinh thực tế; Chế độ giáo viên dạy học sinh khuyết tật: 8.768.600 đồng do thay đổi giáo viên dạy lớp có học sinh khuyết tật; Mua sắm thiết bị theo chương trình giáo dục phổ thông mới: 322.100 đồng giá thầu giảm so với dự toán; Hỗ trợ học phí học kỳ I năm học 2025-2026: 5.030.000 đồng do chi theo số học sinh thực tế; Tổ chức kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025: 127.042 đồng chi theo số thực tế; Kinh phí thực hiện hợp đồng chuyên môn nghiệp vụ động theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP: 43.802.964 đồng do giáo viên chuyển công tác; Hỗ trợ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc thường xuyên tại một số địa bàn thuộc tỉnh theo Nghị quyết số 25/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND: 6.000.000 đồng do giáo viên chuyển công tác.

c) Nguồn thu phí, lệ phí và thu hoạt động khác:

Nội dung	Dự năm trước chuyển sang	Dự toán giao trong năm	Số thu trong năm	Số được để lại chi	Số đã sử dụng trong năm	Kinh phí chuyển sang năm sau
Tổng cộng	303.945.099		684.304.645	476.320.645	467.440.315	312.825.429
- Học phí	303.919.905		483.970.000	275.986.000	267.931.121	311.974.784
-Thu khác	25.194		200.334.645	200.334.645	199.509.194	850.645
+ Dạy thêm học thêm	25.194		169.920.000	169.920.000	169.945.194	
+ Trông coi phương tiện			29.564.000	29.564.000	29.564.000	
+ Lãi tiền gửi			850.645	850.645		850.645

d) Trích lập các quỹ:

Tên quỹ	Dư năm trước chuyển sang	Trích lập trong năm	Số đã sử dụng trong năm	Số dư chuyển năm sau
Tổng cộng	12.509.587	12.000.000		24.509.587
- Khen thưởng	1.492.500			1.492.500
- Phúc lợi	5.090.568			5.090.568
- Phát triển hoạt động sự nghiệp	5.926.519	12.000.000		17.926.519
- Bổ sung thu nhập, dự phòng ổn định thu nhập				

e) Kinh phí cải cách tiền lương:

Nội dung	Cộng	Ngân sách	Học phí
+ Số dư năm trước chuyển sang:	33.775.760		33.775.760
+ Trích lập trong năm:	207.984.000		207.984.000
+ Số đã sử dụng:			
+ Số dư chuyển năm sau:	241.759.760		241.759.760

II. Nội dung đối chiếu số liệu kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ²:

- Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm: - 2.315.402.884 đồng
- Sử dụng kinh phí tiết kiệm của cơ quan hành chính:
- Trích lập các quỹ: 12.000.000 đồng
- Kinh phí cải cách tiền lương: 207.984.000 đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 2b đính kèm).

III. Nhận xét và kiến nghị:

1. Nhận xét:

- Về chấp hành thời hạn nộp báo cáo quyết toán: Nộp báo cáo đúng thời gian quy định.
- Về các mẫu biểu báo cáo quyết toán: Thực hiện lập các biểu mẫu báo cáo quyết toán đúng quy định.
- Về chấp hành các quy định của Nhà nước: Đơn vị đã thực hiện các quy định về chi ngân sách đảm bảo đúng theo dự toán được giao, hạch toán các khoản thu, chi theo đúng mục lục ngân sách nhà nước và niên độ kế toán, khớp đúng giữa số liệu trong sổ kế toán và báo cáo quyết toán với chứng từ và với số liệu xác nhận của Kho bạc nhà nước. Năm 2025 đơn vị đã thực hiện trích lập 10% dự toán chi thường xuyên nguồn thu sự nghiệp số tiền 12.000.000 đồng vào quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp theo Quyết định số 1338/QĐ-SGDĐT ngày 14/11/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo.

- Về thực hiện các kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước, thanh tra và cơ quan tài chính: không.

- Về công khai dự toán ngân sách: Đơn vị đã thực hiện công khai theo quy định tại Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 gồm: Công khai dự toán thu - chi ngân sách nhà nước, kể cả phần điều chỉnh giảm hoặc bổ sung khi được cấp có thẩm quyền giao; Công khai số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước (quý, 6 tháng, năm); Công khai quyết toán ngân sách nhà nước.

- Về việc trích nguồn cải cách tiền lương trên số thu sự nghiệp: Đơn vị đã thực hiện trích lập tạo nguồn CCTL từ nguồn học phí theo quy định, số tiền 207.984.000 đồng.

- Đơn vị đã mở sổ tài sản cố định để theo dõi tài sản, đã hạch toán kế toán, theo dõi, khấu hao tài sản; Trong năm đơn vị không tiếp nhận, điều chuyển, thanh lý, đánh giá lại giá trị tài sản, tiêu hủy tài sản công; Không có tài sản công sử dụng vào mục đích cho thuê, kinh doanh, liên doanh liên kết; Đơn vị đã ban hành quyết định thành lập Hội đồng kiểm kê tài sản và kiểm kê tại nơi sử dụng cuối năm theo quy định.

- Thực hiện các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục:
+ Năm học 2024-2025: Đơn vị đã lập và phê duyệt dự toán các khoản thu dịch vụ, số quyết toán không vượt dự toán được phê duyệt.

+ Năm học 2025-2026: Đơn vị đã lập và phê duyệt dự toán, đã triển khai thu các khoản thu học kỳ 1, mức thu không vượt dự toán đã lập.

2. Kiến nghị:

Đơn vị tự kiểm tra, rà soát, hoàn thiện các nội dung chi tại đơn vị và thực hiện các quy chế nội bộ (quy chế làm việc, quy chế chi tiêu nội bộ,...); gắn chặt kỷ luật, kỷ cương hành chính với công tác thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, tăng cường công tác quản lý, sử dụng tài sản công đúng quy định hiện hành và chịu trách nhiệm toàn diện về các nội dung chi theo quy định.

Nơi nhận:

- Sở Tài Chính (để p/h);
- Trường THCS&THPT Hoàn Mỹ;
- Lưu: VT, KHTC.

Ký bởi: Nguyễn Thị Hồng Ninh

Ký bởi: Chu Việt Phương



ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm 2025

Kèm theo Thông báo xét duyệt (hoặc thẩm định) quyết toán số 1.306/ngày 23/4/2026.

Đơn vị: Trường THCS&THPT Hoàn Mỹ

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Số tiền
400	DOANH THU	17.948.151.939
411	Doanh thu từ kinh phí hoạt động NSNN cấp	17.263.847.294
412	Doanh thu từ nhà tài trợ nước ngoài	
413	Doanh thu từ phí được khấu trừ, để lại	
414	Doanh thu tài chính	850.645
415	Doanh thu từ hoạt động nghiệp vụ	
416	Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	683.454.000
417	- Doanh thu do đơn vị trực tiếp thu	683.454.000
418	- Doanh thu kinh phí cung cấp dịch vụ sự nghiệp công từ NSNN	
419	Thu nhập khác	
450	CHI PHÍ	20.320.199.847
451	Chi phí hoạt động không giao tự chủ	9.241.496.832
452	Chi phí hoạt động giao tự chủ	
453	Chi phí tài chính	
454	Giá vốn hàng bán	
455	Chi phí bán hàng	
456	Chi phí quản lý của hoạt động SXKD, dịch vụ	11.078.703.015
457	Chi phí khác	
458	Chi phí tài sản bàn giao	
460	CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP	9.737.300
500	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM	(2.381.785.208)
510	ĐIỀU CHỈNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DO CHI PHÍ GHI NHẬN NĂM NAY NHƯNG DOANH THU ĐÃ GHI NHẬN	599.191.753
520	THẶNG DƯ/THÂM HỤT TRONG NĂM	(1.782.593.455)
521	- Các khoản phân phối vào quỹ thuộc đơn vị	12.000.000
522	- Nguồn kinh phí mang sang năm sau	520.809.429
525	- Thặng dư không phân phối/thâm hụt chuyển sang năm sau	(2.315.402.884)

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH

Năm 2025

Kèm theo Thông báo xét duyệt (hoặc thẩm định) quyết toán số .1306./ngày 23./4/2026.

Đơn vị: Trường THCS&THPT Hoàn Mỹ

Phần I - TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

Đơn vị tính:

Chỉ tiêu	Nội dung	Tổng số	Loại 070	
			Tổng loại 070	Khoản 074
	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC			
	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC THUỘC NGÂN SÁCH CẤP ...			
101	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (101=102+105)			
102	Kinh phí được giao tự chủ (102=103+104)			
103	- Kinh phí đã nhận			
104	- Dự toán còn dư ở Kho bạc			
105	Kinh phí không được giao tự chủ (105=106+107)			
106	- Kinh phí đã nhận			
107	- Dự toán còn dư ở Kho bạc			
108	Dự toán được giao trong năm (108=109+110)	17.893.000.000	17.893.000.000	17.893.000.000
109	- Kinh phí được giao tự chủ	10.633.000.000	10.633.000.000	10.633.000.000
110	- Kinh phí không được giao tự chủ	7.260.000.000	7.260.000.000	7.260.000.000
111	Tổng số được sử dụng trong năm (111=112+ 113)	17.893.000.000	17.893.000.000	17.893.000.000
112	- Kinh phí được giao tự chủ (112=102+109)	10.633.000.000	10.633.000.000	10.633.000.000
113	- Kinh phí không được giao tự chủ (113=105+110)	7.260.000.000	7.260.000.000	7.260.000.000
114	Kinh phí thực nhận trong năm (114=115+116)	17.747.817.294	17.747.817.294	17.747.817.294
115	- Kinh phí được giao tự chủ	10.633.000.000	10.633.000.000	10.633.000.000
116	- Kinh phí không được giao tự chủ	7.114.817.294	7.114.817.294	7.114.817.294

Chỉ tiêu	Nội dung	Tổng số	Loại 070	
			Tổng loại 070	Khoản 074
117	Kinh phí đề nghị quyết toán (117=118+119)	17.747.817.294	17.747.817.294	17.747.817.294
118	- Kinh phí được giao tự chủ	10.633.000.000	10.633.000.000	10.633.000.000
119	- Kinh phí không được giao tự chủ	7.114.817.294	7.114.817.294	7.114.817.294
120	Kinh phí giảm trong năm (120=121+125)	145.182.706	145.182.706	145.182.706
121	Kinh phí được giao tự chủ (121= 122+123+124)			
122	- Đã nộp NSNN			
123	- Còn phải nộp NSNN (123=103+115-118-122-131)			
124	- Dự toán bị huỷ (124=104+109-115-132)			
125	Kinh phí không được giao tự chủ (125=126+127+128)	145.182.706	145.182.706	145.182.706
126	- Đã nộp NSNN			
127	- Còn phải nộp NSNN (127=106+116-119-126-134)			
128	- Dự toán bị huỷ (128=107+110-116-135)	145.182.706	145.182.706	145.182.706
129	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (129=129+122)			
130	Kinh phí được giao tự chủ (130=131+132)			
131	- Kinh phí đã nhận			
132	- Dự toán còn dư ở Kho bạc			
133	Kinh phí không được giao tự chủ (133=134+135)			
134	- Kinh phí đã nhận			
135	- Dự toán còn dư ở Kho bạc			
	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ			
136	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (136=137+138)			
137	Số dư kinh phí năm trước được giao dự toán nhưng chưa đủ điều kiện quyết toán			
138	Số dư kinh phí năm trước đã nhận nhưng chưa được giao dự toán chuyển sang			
139	Dự toán được giao trong năm			
140	Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm (140=141+142)			
141	- Số đã ghi thu, ghi chi			
142	- Số chưa thực hiện ghi thu, ghi chi			

Chỉ tiêu	Nội dung	Tổng số	Loại 070	
			Tổng loại 070	Khoản 074
143	Kinh phí được sử dụng trong năm (143=136+140)			
144	Kinh phí đề nghị quyết toán			
145	Kinh phí giảm trong năm			
146	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (146=143-144-145=147+148)			
147	Số dư kinh phí đã được giao dự toán nhưng chưa đủ điều kiện quyết toán chuyển			
148	Số dư kinh phí đã nhận nhưng chưa được giao dự toán chuyển sang năm sau			
	NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI			
149	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (149=150+151)			
150	- Kinh phí đã ghi tạm ứng			
151	- Số dư dự toán			
152	Dự toán được giao trong năm			
153	Tổng số được sử dụng trong năm (153=149+152)			
154	Tổng kinh phí từ nguồn vay đã nhận trong năm (154= 155+156)			
155	- Số đã hạch toán tạm ứng NSNN			
156	- Số đã hạch toán ghi chi NSNN			
157	Kinh phí đơn vị đã sử dụng đề nghị quyết toán			
158	Kinh phí giảm trong năm (158=159+160+161)			
159	- Đã nộp NSNN			
160	- Còn phải nộp NSNN (160=150+154-157-159-163)			
161	- Dự toán bị hủy (161=151+152-154-164)			
162	Kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán			
163	- Kinh phí đã ghi tạm ứng			
164	- Số dư dự toán			
165	Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN			
	NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI			
166	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (166=167+168+169)			
167	- Kinh phí được giao tự chủ			

Chỉ tiêu	Nội dung	Tổng số	Loại 070	
			Tổng loại 070	Khoản 074
168	- Kinh phí không được giao tự chủ			
169	- Kinh phí chưa được cấp có thẩm quyền giao dự toán chi			
170	Dự toán được giao trong năm (170=171+172)			
171	- Kinh phí được giao tự chủ			
172	- Kinh phí không được giao tự chủ			
173	Số thu được trong năm (173=174+175+176)			
174	- Kinh phí được giao tự chủ			
175	- Kinh phí không được giao tự chủ			
176	- Kinh phí chưa được cấp có thẩm quyền giao dự toán chi			
177	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (177=178+179)			
178	- Kinh phí được giao tự chủ (178=167+174)			
179	- Kinh phí không được giao tự chủ (179=168+175)			
180	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (180=181+182)			
181	- Kinh phí được giao tự chủ			
182	- Kinh phí không được giao tự chủ			
183	Kinh phí giảm trong năm (183=184+187+190)			
184	Kinh phí được giao tự chủ (184=185+186)			
185	- Đã nộp NSNN			
186	- Còn phải nộp NSNN			
187	Kinh phí không được giao tự chủ (187=188+189)			
188	- Đã nộp NSNN			
189	- Còn phải nộp NSNN			
190	Kinh phí chưa được cấp có thẩm quyền giao dự toán chi (190= 191 + 192)			
191	- Đã nộp NSNN			
192	- Còn phải nộp NSNN			
193	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (193=			
194	- Kinh phí được giao tự chủ (194=178-181-184)			

Chỉ tiêu	Nội dung	Tổng số	Loại 070	
			Tổng loại 070	Khoản 074
195	- Kinh phí không được giao tự chủ (195=179-182- 187)			
196	- Kinh phí chưa được cấp có thẩm quyền giao dự toán chi			
	NGUỒN KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ			
197	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (197=198+199)	337.720.859	337.720.859	337.720.859
198	- Kinh phí được giao tự chủ	337.720.859	337.720.859	337.720.859
199	- Kinh phí không được giao tự chủ			
200	Dự toán được giao trong năm (200=201+202)			
201	- Kinh phí được giao tự chủ			
202	- Kinh phí không được giao tự chủ			
203	Số thu được trong năm (203=204+205)	684.304.645	684.304.645	684.304.645
204	- Kinh phí được giao tự chủ	684.304.645	684.304.645	684.304.645
205	- Kinh phí không được giao tự chủ			
206	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (206=207+208)	1.022.025.504	1.022.025.504	1.022.025.504
207	- Kinh phí được giao tự chủ (207= 198+204)	1.022.025.504	1.022.025.504	1.022.025.504
208	- Kinh phí không được giao tự chủ (208=199+205)			
209	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (209=210+211)	467.440.315	467.440.315	467.440.315
210	- Kinh phí được giao tự chủ	467.440.315	467.440.315	467.440.315
211	- Kinh phí không được giao tự chủ			
212	Kinh phí giảm trong năm (212=213+214)			
213	- Kinh phí được giao tự chủ			
214	- Kinh phí không được giao tự chủ			
215	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (215=216+217)	554.585.189	554.585.189	554.585.189
216	- Kinh phí được giao tự chủ (216=207-210-213)	554.585.189	554.585.189	554.585.189
217	- Kinh phí không được giao tự chủ (217=208-211- 214)			

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH
Năm 2025

Kèm theo Thông báo xét duyệt (hoặc thẩm định) quyết toán số .1306./ngày 23./4/2026

Đơn vị: Trường THCS&THPT Hoàn Mỹ

Phần II - CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN

Đơn vị tính: Đồng

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Trường THCS&THPT Hoàn Mỹ					
					Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn kinh phí hoạt động nghiệp vụ
						NSNN trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
				Tổng số	18.215.257.609	17.747.817.294				467.440.315
				I. Kinh phí được giao tự chủ	11.100.440.315	10.633.000.000				467.440.315
		1050		Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.954.400					4.954.400
			1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	4.954.400					4.954.400
		6000		Tiền lương	4.562.302.699	4.561.530.499				772.200
			6001	Lương theo ngạch, bậc	4.562.302.699	4.561.530.499				772.200
		6100		Phụ cấp lương	3.149.222.050	3.148.951.750				270.300
			6101	Phụ cấp chức vụ	106.806.375	106.806.375				
			6102	Phụ cấp khu vực	828.828.000	828.828.000				
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	16.479.403	16.479.403				
			6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	11.232.000	11.232.000				
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	1.537.834.910	1.537.564.610				270.300
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	19.071.000	19.071.000				
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	628.970.362	628.970.362				

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Trường THCS&THPT Hoàn Mô					
					Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn kinh phí hoạt động nghiệp vụ
						NSNN trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
		6250		Phúc lợi tập thể	337.100.000	337.100.000				
			6299	Chi khác	337.100.000	337.100.000				
		6300		Các khoản đóng góp	1.224.445.246	1.224.279.646			165.600	
			6301	Bảo hiểm xã hội	941.265.860	941.134.960			130.900	
			6302	Bảo hiểm y tế	160.265.253	160.242.153			23.100	
			6303	Kinh phí công đoàn	42.781.257	42.781.257				
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	53.425.651	53.414.051			11.600	
			6349	Các khoản đóng góp khác	26.707.225	26.707.225				
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	580.173.185	580.173.185				
			6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tư chủ	538.474.385	538.474.385				
			6449	Chi khác	41.698.800	41.698.800				
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	106.814.324	84.192.303			22.622.021	
			6501	Tiền điện	87.014.324	64.392.303			22.622.021	
			6549	Chi khác	19.800.000	19.800.000				
		6550		Vật tư văn phòng	62.090.000	55.367.500			6.722.500	
			6551	Văn phòng phẩm	20.292.500	13.570.000			6.722.500	
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	17.470.000	17.470.000				
			6553	Khoán văn phòng phẩm	19.400.000	19.400.000				
			6599	Vật tư văn phòng khác	4.927.500	4.927.500				
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	25.423.625	25.423.625				
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	991.001	991.001				
			6603	Cước phí bưu chính	89.424	89.424				

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Trường THCS&THPT Hoàng Mô					
					Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn kinh phí hoạt động nghiệp vụ
						NSNN trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền	16.788.000	16.788.000				
			6606	Tuyên truyền, quảng cáo	5.525.000	5.525.000				
			6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	2.030.200	2.030.200				
		6650		Hội nghị	3.000.000	3.000.000				
			6699	Chi phí khác	3.000.000	3.000.000				
		6700		Công tác phí	324.070.000	283.740.000				40.330.000
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	59.320.000	46.640.000				12.680.000
			6702	Phụ cấp công tác phí	120.400.000	107.300.000				13.100.000
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	137.350.000	122.800.000				14.550.000
			6704	Khoản công tác phí	7.000.000	7.000.000				
		6750		Chi phí thuê mướn	101.438.194	32.327.500				69.110.694
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	2.000.000	2.000.000				
			6757	Thuê lao động trong nước	71.438.194	24.327.500				47.110.694
			6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	6.000.000	6.000.000				
			6799	Chi phí thuê mướn khác	22.000.000					22.000.000
		6900		Sửa chữa, duy tu, bảo trì, bảo dưỡng tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình	79.439.500	74.897.500				4.542.000
			6907	Nhà cửa	14.104.000	14.104.000				
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	32.105.500	27.563.500				4.542.000
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	2.900.000	2.900.000				
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	8.600.000	8.600.000				
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	21.730.000	21.730.000				

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Trường THCS&THPT Hoàn Mô					
					Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn kinh phí hoạt động nghiệp vụ
						NSNN trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	76.160.000					76.160.000
			6999	Tài sản và thiết bị khác	76.160.000					76.160.000
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	225.985.080	177.773.680				48.211.400
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	16.872.680	16.872.680				
			7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	8.750.000	8.750.000				
			7049	Chi khác	200.362.400	152.151.000				48.211.400
		7050		Mua sắm tài sản vô hình	19.000.046	13.000.046				6.000.000
			7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	19.000.046	13.000.046				6.000.000
		7750		Chi khác	179.443.966	8.076.766				171.367.200
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	3.425.400	3.362.700				62.700
			7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	2.014.066	2.014.066				
			7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	4.782.900					4.782.900
			7799	Chi các khoản khác	169.221.600	2.700.000				166.521.600
		7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	27.378.000	23.166.000				4.212.000
			7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	27.378.000	23.166.000				4.212.000

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Trường THCS&THPT Hoàn Mỹ					
					Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn kinh phí hoạt động nghiệp vụ
						NSNN trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
		7950		Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ	12.000.000					12.000.000
			7954	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	12.000.000					12.000.000
				II. Kinh phí không được giao tự chủ	7.114.817.294	7.114.817.294				
		6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	186.170.400	186.170.400				
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	186.170.400	186.170.400				
		6100		Phụ cấp lương	460.231.400	460.231.400				
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	98.000.000	98.000.000				
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	362.231.400	362.231.400				
		6200		Tiền thưởng	486.000.000	486.000.000				
			6201	Thưởng thường xuyên	486.000.000	486.000.000				
		6300		Các khoản đóng góp	57.181.636	57.181.636				
			6301	Bảo hiểm xã hội	45.361.468	45.361.468				
			6302	Bảo hiểm y tế	7.880.112	7.880.112				
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	2.626.704	2.626.704				
			6349	Các khoản đóng góp khác	1.313.352	1.313.352				
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	1.251.000.000	1.251.000.000				
			6449	Chi khác	1.251.000.000	1.251.000.000				
		6550		Vật tư văn phòng	140.000	140.000				
			6599	Vật tư văn phòng khác	140.000	140.000				
		6750		Chi phí thuê mướn	175.845.000	175.845.000				
			6757	Thuê lao động trong nước	175.845.000	175.845.000				

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Trường THCS&THPT Hoàn Mô					
					Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn kinh phí hoạt động nghiệp vụ
						NSNN trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
		6900		Sửa chữa, duy tu, bảo trì, bảo dưỡng tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	226.860.000	226.860.000				
			6907	Nhà cửa	49.860.000	49.860.000				
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	49.860.000	49.860.000				
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	11.140.000	11.140.000				
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	42.000.000	42.000.000				
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	74.000.000	74.000.000				
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	548.530.000	548.530.000				
			6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	548.530.000	548.530.000				
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	227.020.858	227.020.858				
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	163.147.900	163.147.900				
			7049	Chi khác	63.872.958	63.872.958				
		7150		Chi về công tác người có công với cách mạng	3.011.868.000	3.011.868.000				
			7165	Trợ cấp ưu đãi học tập	3.011.868.000	3.011.868.000				
		7750		Chi khác	483.970.000	483.970.000				
			7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	483.970.000	483.970.000				